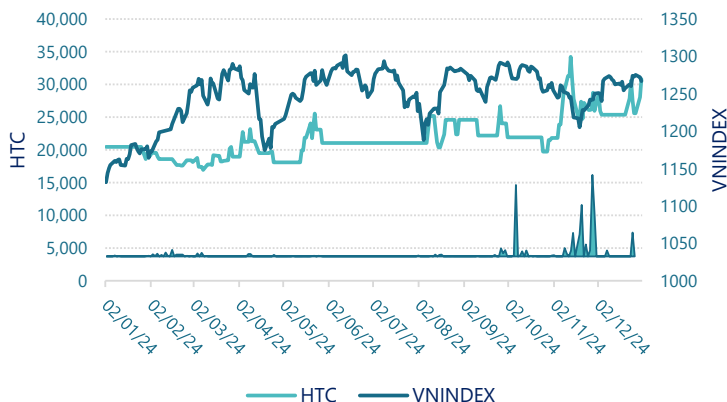




CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,222
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,935
SL cổ phiếu LH	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
P/E	16.8
EPS	1,858

DT thuần

Q4/24

262

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.00 | 1.0%

YoY: ▼20.0 | -7.2%

LN sau thuế

Q4/24

8.99

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.28 | 16.7%

YoY: ▼4.11 | -31.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.0%

+/- YoY: ▼ 1.7%

DT thuần

2024

1,015

tỷ VNĐ

YoY: ▼27.0 | -2.6%

LN sau thuế

2024

30.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.5 | -33.6%

ROE

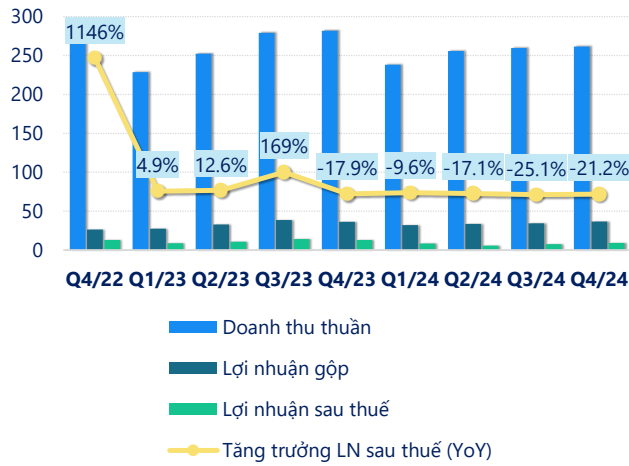
2024

10.4%

+/- YoY: ▼ 5.6%

tỷ VNĐ

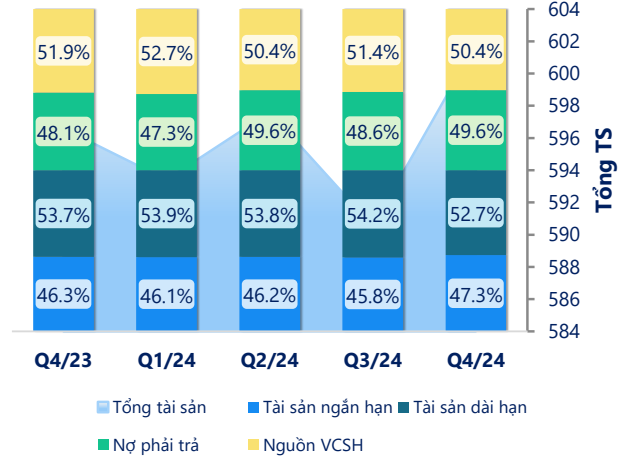
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

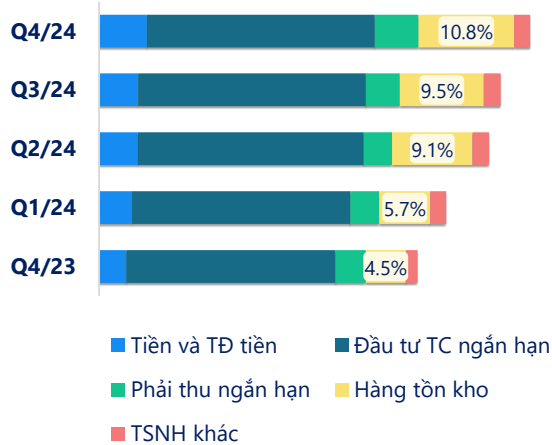
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



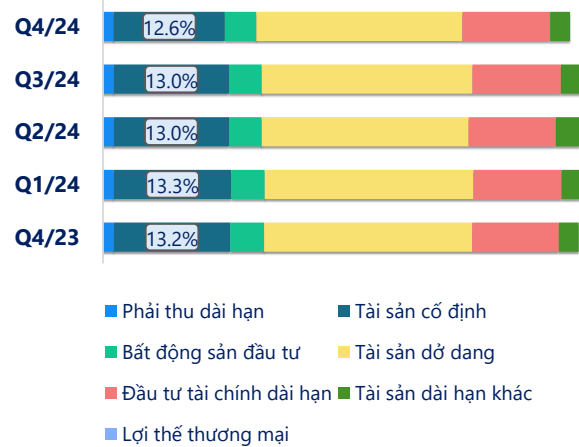
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

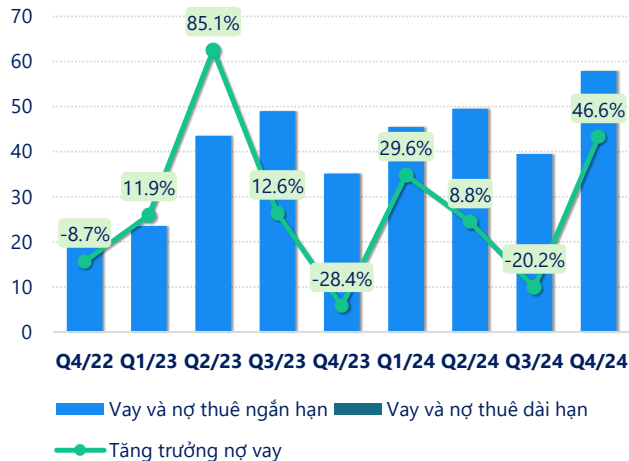
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

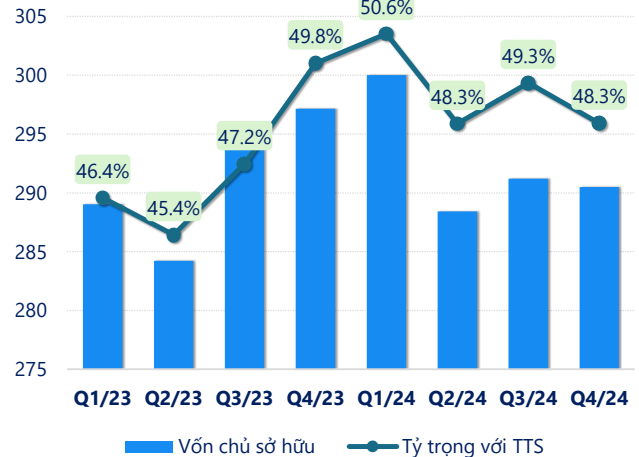
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

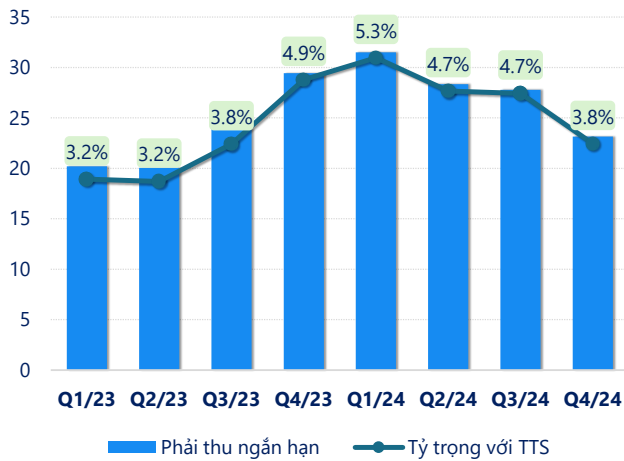
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



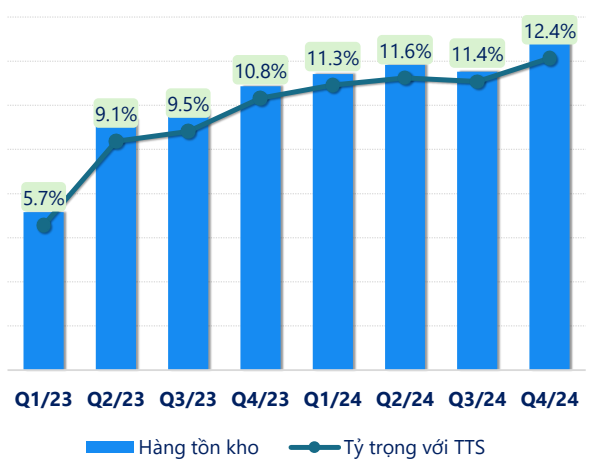
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


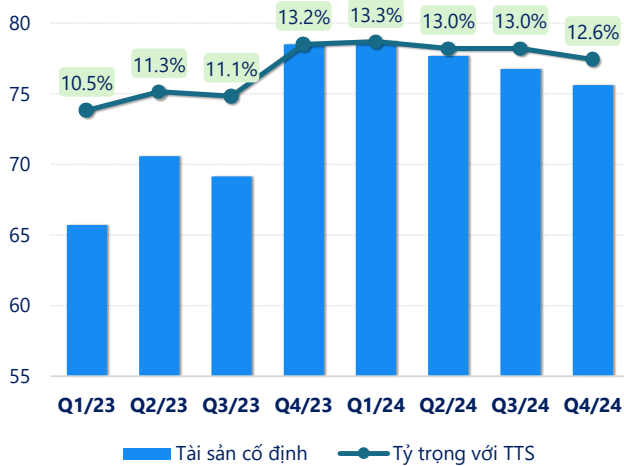
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


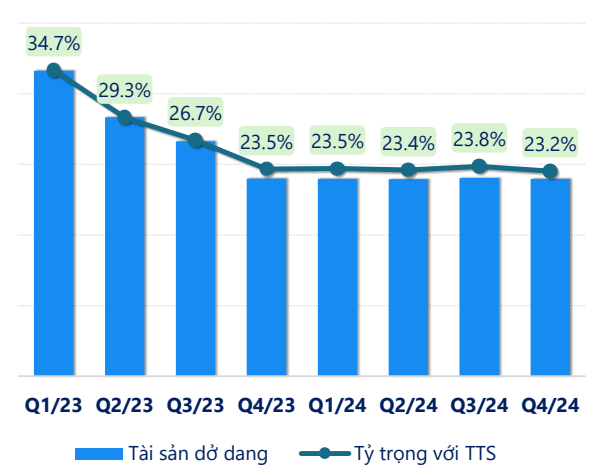
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

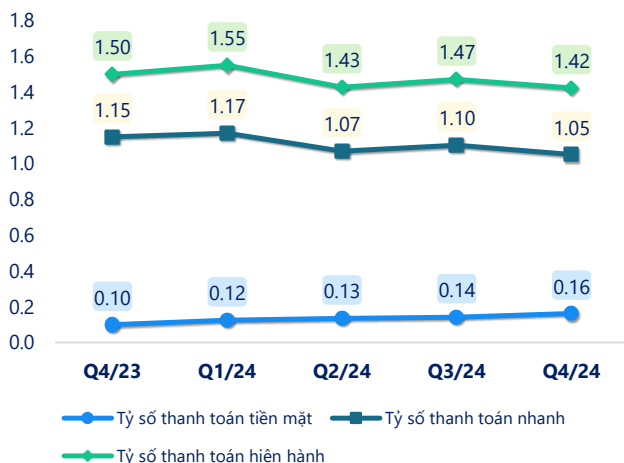
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

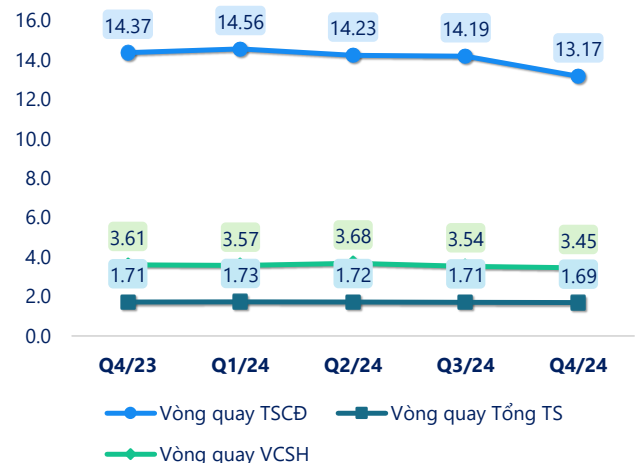
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	597	593	598	591	602
Tài sản ngắn hạn	276	274	276	271	285
Tiền và tương đương tiền	18.4	22.0	26.1	26.1	32.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	143	141	141	147
Phải thu ngắn hạn	29.4	31.5	28.3	27.8	23.1
Hàng tồn kho	64.3	67.1	69.2	67.6	74.4
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	10.1	11.2	7.84	8.14
Tài sản dài hạn	320	320	321	320	317
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	7.25	7.25	7.25
Tài sản cố định	78.5	78.7	77.7	76.8	75.6
Bất động sản đầu tư	22.8	22.4	22.1	21.7	21.4
Tài sản dở dang	140	140	140	140	140
Đầu tư tài chính dài hạn	58.3	59.0	58.7	58.8	59.5
Tài sản dài hạn khác	13.3	12.5	16.1	15.0	13.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	287	281	297	287	299
Nợ ngắn hạn	184	177	193	184	200
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	45.5	49.5	39.5	57.9
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	14.0	19.2	13.6	15.4
Nợ dài hạn	103	104	103	103	98.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	310	313	301	304	303
Vốn chủ sở hữu	297	300	288	291	291
Vốn điều lệ	165	165	165	165	165
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5

(Nguồn: fireant.vn)